Số: ; 11/11/2026; 10:43:37; +07:00

Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA LẤY BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư ngỏ số 3877*/DNA-TTV ngày* 11*/11/2026)*

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
I	**Vật tư chính gia công**												
1	Cây nhựa đặc	Ø25x1000mm, vật liệu ABS	Cây	1						≤60 ngày			
2	Cây nhựa đặc	Ø30x1000mm; Vật liệu ABS	Cây	13						≤60 ngày			
3	Cây nhựa đặc	Ø40x1000mm; Vật liệu ABS	Cây	5						≤60 ngày			
4	Cây nhựa đặc	Ø50x1000mm; Vật liệu ABS	Cây	18						≤60 ngày			
5	Cây nhựa đặc	Ø60x1000mm; Vật liệu ABS	Cây	4						≤60 ngày			
6	Cây nhựa đặc	Ø70x1000mm; Vật liệu ABS	Cây	5						≤60 ngày			
7	Cây nhựa đặc	Ø80x1000mm; Vật liệu ABS	Cây	28						≤60 ngày			
8	Phôi thép	Ø140xØ390x30mm; vật liệu SUS304	Cái	1						≤60 ngày			
9	Phôi thép	Ø160xØ650x70mm; Vật liệu SS400	Cái	1						≤60 ngày			
10	Phôi thép	Ø200x85mm; Vật liệu C45	Cái	1						≤60 ngày			
11	Thép tấm	1000x1250x3mm; Vật liệu SUS304	Tấm	1						≤60 ngày			
12	Thép tròn đặc	Ø25x6000mm; Vật liệu C45	Cây	2						≤60 ngày			
13	Thép tròn đặc	Ø40x2000mm; Vật liệu C45	Cây	1						≤60 ngày			
14	Thép tròn đặc	Ø90x1500mm; Vật liệu C45	Cây	1						≤60 ngày			
15	Thép tròn đặc	Ø125x2000mm; Vật liệu C45	Cây	1						≤60 ngày			
16	Thép la	50x10x6000mm; Vật liệu SS400	Cây	5						≤60 ngày			
17	Thép tròn đặc	Ø40x2810mm; Vật liệu S20C	Cây	4						≤60 ngày			
18	Thép tròn đặc	Ø40x3000mm; Vật liệu S20C	Cây	2						≤60 ngày			
19	Thép tròn đặc	Ø60x1500mm; Vật liệu S20C	Cây	1						≤60 ngày			
20	Thép tấm	1500x4000x20mm; Vật liệu Hardox 500	Tấm	1						≤60 ngày			
21	Thép tấm	1250x6000x10mm; Vật liệu SS400	Tấm	1						≤60 ngày			
22	Thép tấm	1250x3000x10mm; vật liệu SS400	Tấm	1						≤60 ngày			
23	Thép hình	V60x60x5x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	3						≤60 ngày			
24	Thép tấm	1500x6000x12mm; Vật liệu Hardox500	Tấm	7						≤60 ngày			
25	Thép tấm	1250x3000x12mm; vật liệu Hardox500	Tấm	2						≤60 ngày			
26	Thép hình	V125x125x12x6000mm; Vật liệu CT3	Cây	1						≤60 ngày			
27	Thép tấm	1500x6000x12mm; Vật liệu SS400	Tấm	1						≤60 ngày			
28	Thép la	60x10x6000mm; Vật liệu SS400	Cây	2						≤60 ngày			
29	Thép tấm	1250x6000x12mm, vật liệu Hardox500	Tấm	6						≤60 ngày			
30	Lưới sàng	1230x610mm; khe lỗ 0.5mm, Vật liệu SUS304	Tấm	6						≤60 ngày			
31	Bu lông	M16x200mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	36						≤60 ngày			
32	Thép tấm	1250x6000x3mm; Vật liệu SUS304	Tấm	22						≤60 ngày			
33	Thép hình	V30x30x3x6000mm; Vật liệu SUS304	Cây	24						≤60 ngày			
34	Thép ống	Ø42x3x3000mm; Vật liệu SUS304	Cây	1						≤60 ngày			
35	Bu lông	M8x10mm; Vật liệu SUS304; ren suốt; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	Bộ	550						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
36	Phôi thép	Ø420x8mm; Vật liệu SS400	Cái	4						≤60 ngày			
37	Phôi thép	Ø490x8mm; Vật liệu SS400	Cái	4						≤60 ngày			
38	Vải gốm ceramic chịu	1000x1000x5mm	Tấm	1						≤60 ngày			
39	Bu lông	M14x35mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	48						≤60 ngày			
40	Thép tấm	1500x1800x8mm; Vật liệu SUS316L	Tấm	1						≤60 ngày			
41	Thép tấm	1250x3000x4mm; Vật liệu SUS316L	Tấm	1						≤60 ngày			
42	Bu lông	M14x30mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	12						≤60 ngày			
43	Thép tấm	1250x6000x8mm; vật liệu SS400	Tấm	2						≤60 ngày			
44	Thép tròn đặc	Ø15x6000mm; Vật liệu C45	Cây	1						≤60 ngày			
45	Bu lông	M16x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	240						≤60 ngày			
46	Thép tấm	R1200xR1045x35mm; Vật liệu Q235A (1 tấm gồm 2 cái R1200xR1045x35mm ghép lại)	Tấm	3						≤60 ngày			
47	Thép tấm	R1200xR835x35mm; Vật liệu Q235A (1 tấm gồm 2 cái R1200xR835x35mm ghép lại)	Tấm	3						≤60 ngày			
48	Thép tấm	660x8500x25mm; Vật liệu Q235A	Tấm	3						≤60 ngày			
49	Thép tấm	Hình thang vuông, chiều cao 650mm, đáy nhỏ 135mm, đáy lớn 345mm; Thép dày 25mm; Vật liệu Q235A	Tấm	24						≤60 ngày			
50	Thép tấm	1250x2500x20mm; vật liệu SS400	Tấm	2						≤60 ngày			
51	Thép tròn đặc	Ø150x1570mm; Vật liệu C45	Cây	2						≤60 ngày			
52	Phôi thép	Ø140xØ240x150mm; Vật liệu C45	Cái	4						≤60 ngày			
53	Phôi thép	Ø140xØ240x35mm; Vật liệu C45	Cái	4						≤60 ngày			
54	Phôi thép	Ø220xØ605x16mm; vật liệu C45	Cái	4						≤60 ngày			
55	Vòng bi	22226 E	Vòng	4						≤60 ngày			
56	Gối đỡ vòng bi	SNL 526	Cái	4						≤60 ngày			
57	Phớt	130x150x12	Cái	4						≤60 ngày			
58	Thép ống	DN600x1150mm; SCH100; Vật liệu Q235A	Cái	1						≤60 ngày			
59	Thép tròn đặc	Ø140x1550mm; Vật liệu C45	Cây	1						≤60 ngày			
60	Phôi thép	Ø125x190x130mm; Vật liệu C45	Cái	2						≤60 ngày			
61	Phôi thép	Ø175xØ590x16mm; vật liệu C45	Cái	2						≤60 ngày			
62	Phôi thép	Ø270x75mm; Vật liệu SS400	Cái	2						≤60 ngày			
63	Phôi thép	Ø250x25mm; Vật liệu SS400	Cái	2						≤60 ngày			
64	Phôi thép	180x300x14mm; Vật liệu SS400	Cái	6						≤60 ngày			
65	Thép tròn đặc	Ø70x300mm; Vật liệu C45	Cây	2						≤60 ngày			
66	Thép tròn đặc	Ø90x100mm; Vật liệu C45	Cây	2						≤60 ngày			
67	Thép tròn đặc	Ø50x1980mm; Vật liệu C45	Cây	2						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
68	Bu lông	M14x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Bộ	12						≤60 ngày			
69	Phôi thép	Ø250x80mm; Vật liệu SS400	Cái	1						≤60 ngày			
70	Phôi thép	Ø235xØ330x70mm; Vật liệu SS400	Cái	1						≤60 ngày			
71	Phôi thép	Ø235xØ275x25mm; Vật liệu SS400	Cái	1						≤60 ngày			
72	Thép tròn đặc	Ø42x2250mm; Vật liệu C45	Cây	1						≤60 ngày			
73	Bu lông	M16x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	8						≤60 ngày			
74	Gioăng chì nén	60x40x10mm	Cái	5						≤60 ngày			
75	Thép ống	DN300x1150mm; SCH80; Vật liệu Q235A	Cây	2						≤60 ngày			
76	Thép tròn đặc	Ø100x1530mm; Vật liệu C45	Cây	2						≤60 ngày			
77	Phôi thép	Ø90xØ140x100mm; Vật liệu C45	Cái	4						≤60 ngày			
78	Phôi thép	Ø130xØ310x16mm; vật liệu C45	Cái	4						≤60 ngày			
79	Phôi thép	164x164x10mm; Vật liệu SS400	Cái	2						≤60 ngày			
80	Phôi thép	184x184x12mm; Vật liệu SS400	Cái	2						≤60 ngày			
81	Phôi thép	184x169x10mm; Vật liệu SS400	Cái	4						≤60 ngày			
82	Phôi thép	Ø140xØ170x90mm; Vật liệu SS400	Cái	2						≤60 ngày			
83	Thép tròn đặc	Ø90x60mm; Vật liệu C45	Cây	2						≤60 ngày			
84	Thép tròn đặc	Ø25x1600mm; Vật liệu C45	Cây	2						≤60 ngày			
85	Đai ốc ty van	Ren trong T42x10mm; ren 3 đầu mối (Ø132xØ42x250mm); vật liệu đồng C3600	Cái	2						≤60 ngày			
86	Bu lông	M16x30mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	8						≤60 ngày			
87	Bu lông	M16x220mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Bộ	4						≤60 ngày			
88	Vòng bi	30314	Vòng	4						≤60 ngày			
89	Gioăng cao su	Ø70xØ80x5mm; vật liệu Aflas	Cái	2						≤60 ngày			
90	Côn giảm	DN250-DN200; SCH40; vật liệu SUS304	Cái	8						≤60 ngày			
91	Thép ống	Ø73x5.16mm; vật liệu SUS304	Mét	2						≤60 ngày			
92	Thép ống	Ø219x8.18mm; vật liệu SUS304	Mét	4						≤60 ngày			
93	Thép la	50x10x6000mm; Vật liệu SUS304	Thanh	2						≤60 ngày			
94	Thép la	50x5x4000mm; Vật liệu SUS316L	Thanh	4						≤60 ngày			
95	Thép tấm	1250x6000x5mm; Vật liệu SUS316L	Tấm	1						≤60 ngày			
96	Thép tấm	1250x3000x5mm; Vật liệu SUS316L	Tấm	1						≤60 ngày			
97	Lưới thép tổ ong	1200x6000x2mm; dập lỗ Ø5mm; vật liệu SUS316	Tấm	3						≤60 ngày			
98	Bông bảo ôn khoáng	3000x600x80mm; tỷ trọng 128Kg/m3	Cuộn	8						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
99	Vải sợi thủy tinh	1000x200000x0.2mm; mật độ 200g/m2; Độ chịu xé 1000N/5cm 51%	Mét	30						≤60 ngày			
100	Phôi thép	Ø450xØ650x50mm; vật liệu Q235A	Cái	1						≤60 ngày			
101	Phôi thép	Ø450xØ590x40mm; vật liệu Q235A	Cái	1						≤60 ngày			
102	Phôi thép	Ø350xØ530x50mm; vật liệu Q235A	Cái	3						≤60 ngày			
103	Phôi thép	Ø350xØ450x40mm; vật liệu Q235A	Cái	3						≤60 ngày			
104	Thép ống	DN450; SCH40; vật liệu 20G	Mét	2						≤60 ngày			
105	Côn giảm đồng tâm	DN450-DN350; SCH40; vật liệu 20G	Cái	1						≤60 ngày			
II	**Vật tư tiêu hao**												
1	Mảnh hợp kim cứng hàn dao tiện ren	YG6	Gram	650						≤60 ngày			
2	Tay cắt plasma	A141; dây dài 10m	Bộ	2						≤60 ngày			
3	Súng hàn mig	Sử dụng cho máy hàn mig Pana-Auto KR II 350	Bộ	5						≤60 ngày			
4	Bép cắt	106HC số 2	Cái	25						≤60 ngày			
5	Bép hàn CO2	M6x45x1.2	Cái	120						≤60 ngày			
6	Bép cắt plasma	Sử dụng cho tay cắt plasma A141; loại 1.4mm	Cái	30						≤60 ngày			
7	Đệm chia khí	Sử dụng cho tay cắt plasma A141	Cái	10						≤60 ngày			
8	Sáp chống dính	NZ 400 Korea	Hộp	10						≤60 ngày			
9	Chụp khí	Sử dụng cho máy hàn mig pana auto KR 350-KR500	Cái	30						≤60 ngày			
10	Khớp nối chụp	Sử dụng cho máy hàn mig pana auto KR 350-KR500	Cái	30						≤60 ngày			
11	Khớp nối bép hàn	Sử dụng cho máy hàn mig pana auto KR 350-KR500	Cái	30						≤60 ngày			
12	Kìm hàn	600A, tay gỗ	Cái	4						≤60 ngày			
13	Mũi khoan thép	Ø8.5mm	Cái	5						≤60 ngày			
14	Mũi khoan thép	Ø10.5mm	Cái	5						≤60 ngày			
15	Mũi khoan thép	16x120x230mm	Cái	5						≤60 ngày			
16	Mũi khoan thép	18x140x240mm	Cái	1						≤60 ngày			
17	Mũi taro	M10x1.25 mm	Cái	2						≤60 ngày			
18	Dao phay ngón	Ø14mm; loại 4 lưỡi cắt	Cái	2						≤60 ngày			
19	Con lăn dây hàn	40x10x20mm; Số rãnh: 2 rãnh; Vật liệu: Thép; Sử dụng cho máy hàn mig pana auto KR 350- KR500	Cái	8						≤60 ngày			
20	Đá mài inox	Ø125x6x22mm	Viên	10						≤60 ngày			
21	Đá mài	Ø100x6x16mm	Viên	100						≤60 ngày			
22	Đá mài xếp	Ø100x16x6mm	Viên	30						≤60 ngày			
23	Đá cắt	Ø350x25.4x2.5mm	Viên	20						≤60 ngày			
24	Dao cắt	2710x27x0.9mm; bước răng 4/6 TPI	Cái	5						≤60 ngày			
25	Dây hàn lõi thuốc	K71T-1.2	Kg	90						≤60 ngày			
26	Dây hàn lõi thuốc	K-110TK3	Kg	300						≤60 ngày			
27	Que hàn	KT-421; 3.2mm	Kg	50						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
28	Que hàn chịu lực	K7018; 3.2mm	Kg	70						≤60 ngày			
29	Phấn đá	100x10x2mm; 10 viên/hộp	Hộp	10						≤60 ngày			
30	Màng bọc	50cm; 3kg/cuộn; vật liệu: nhựa PE; màu trắng	Cuộn	10						≤60 ngày			
31	Khăn vải đa năng	Airlaid Towel Pre Cut, 30x30cm, 3kg/cuộn, màu trắng	Cuộn	2						≤60 ngày			
32	Sơn chống gỉ	Màu đỏ; 3lit/hộp	Hộp	6						≤60 ngày			
33	Sơn chống gỉ	Màu xanh; 3lit/hộp	Hộp	20						≤60 ngày			
34	Xăng thơm	Axetone (Bulyl Acetate)	Lít	50						≤60 ngày			
35	Xăng	Ron 95/E10	Lít	5						≤60 ngày			
36	Dầu chống gỉ	RP7; 350g/bình	Bình	12						≤60 ngày			
37	Dầu Điêzen	0.05S-Mức 2	Lít	20						≤60 ngày			
38	Chổi quét sơn	Bản rộng 5 cm	Cái	20						≤60 ngày			
39	Chổi đồng đánh rỉ	Chất liệu: Sợi đồng mềm. Chiều dài chổi đánh rỉ sắt: 22,5cm; Chiều dài cước đồng: 12cm; Chiều dài cán: 9cm	Cái	20						≤60 ngày			
	Tổng cộng												